

NGHIÊN CỨU NGHÈO ĐA CHIỀU VÀ SINH KẾ DÂN NGHÈO Ở TỈNH BÌNH DƯƠNG – NHỮNG HƯỚNG TIẾP CẬN LÝ THUYẾT

Nguyễn Đức Lộc⁽¹⁾, Nguyễn Văn Hiệp⁽²⁾, Nguyễn Thị Tuyết Thanh⁽²⁾

(1) Phân viện Nghiên cứu Đời sống Xã hội, (2) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 28/12/2018; Ngày gửi phản biện 28/1/2019; Chấp nhận đăng 28/2/2019

Email: hiepv@tdmu.edu.vn

Tóm tắt

Vấn đề giảm nghèo luôn là vấn đề nổi bật và nhận được sự quan tâm trên khắp thế giới đặc biệt trong việc hướng tới phát triển kinh tế bền vững. Bài viết này sẽ đưa ra cái nhìn tổng quát về các cách tiếp cận nghèo khác nhau trên thế giới và tại Việt Nam. Bài viết nghiên cứu về vấn đề nghèo và sinh kế nghèo tại Bình Dương dưới cách tiếp cận đa chiều. Hai yếu tố chính là sinh kế và chất lượng sống của người nghèo sẽ được thảo luận trong bài. Ngoài ra, bài viết cũng đưa ra những phân tích, đánh giá các lý thuyết nền tảng trong các cách tiếp cận này nhằm gợi ý hướng tiếp cận phù hợp cho tỉnh Bình Dương từ đó có những chính sách hiệu quả trong công tác giảm nghèo, chăm lo đời sống người nghèo hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Từ khóa: nghèo đa chiều, sinh kế người nghèo, “vốn” con người

Abstract

A THEORY STUDY OF MULTI-POVERTY POVERTY AND LIVELIHOODS FOR POOR PEOPLE IN BINH DUONG PROVINCE

The poverty reduction is the prominent issue and received worldwide attention especially for sustainable development. This paper will give an overview of the different poverty approaches in the World and in Vietnam. It explores poverty and poor livelihoods in Binh Duong under a multi - dimensional poverty approach. The two main factors are the livelihood and life quality of the poor in Binh Duong. In addition, this paper provides analysis and evaluation of fundamental theories in these approaches to: (i) suggest an appropriate one for Binh Duong province; (ii) consult effective policies to reduce poverty, and increase the social welfare for poor people towards sustainable development.

1. Đặt vấn đề

Đói nghèo là một hiện tượng mang tính chất toàn cầu, mối bận tâm hàng đầu của nhiều nhà làm chính sách. Đẩy lùi đói nghèo liên quan đến việc bảo vệ quyền con người, trong đó, bảo đảm quyền được sống, quyền tự do và quyền hạnh phúc của người dân, thể hiện qua nhu cầu được phát triển đồng đều trên tất cả các quốc gia, khu vực và vùng lãnh thổ. Ngoài ra, đói nghèo cũng là rào cản của sự phát triển bền vững, giới hạn khả năng đi lên không chỉ của con người mà còn của quốc gia. Hàng năm, các vấn đề về người nghèo, và chính sách, chương trình hỗ trợ xóa đói giảm nghèo vẫn là một trong các nội dung chính được thảo luận tại các chương trình nghị sự của Liên Hiệp Quốc. Bên cạnh đó, giải quyết đói nghèo và chăm lo cho người nghèo cũng là chiến lược phát triển được chú trọng của nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Ở Việt Nam, xóa đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội là một nội dung cơ bản, là quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng ta. Trong nhiều năm qua, Đảng và chính phủ Việt Nam luôn xác định xóa đói giảm nghèo là vấn đề hàng đầu được chú trọng giải quyết trong các chính sách xã hội. Theo ước tính của Liên Hiệp Quốc, dựa trên chuẩn nghèo quốc tế, tỷ lệ người nghèo của Việt Nam liên tục giảm từ hơn 60% vào năm 1990, xuống 37% vào năm 1998, 18,1% vào năm 2004 và năm 2011 còn 14,5%. Cùng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội thông qua quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, chính phủ cũng có những điều chỉnh chính sách trong việc tiếp cận vấn đề nghèo đói và sinh kế cho người nghèo nhằm phù hợp với bối cảnh của đất nước. Theo đó, chính phủ đã ban hành chuẩn nghèo theo cách tiếp cận đa chiều nhằm nhìn nhận vấn đề nghèo ở nhiều khía cạnh hơn là chỉ tập trung vào tiêu chí thu nhập (Thủ tướng Chính phủ, 2015a). Dưới góc độ của tiếp cận nghèo đa chiều, người nghèo sẽ được nhìn nhận, hỗ trợ và chăm sóc ở phạm vi rộng hơn, đặc biệt quan tâm đến những nhu cầu cơ bản như giáo dục, y tế và điều kiện sống. Thông qua đó, những hỗ trợ sinh kế cho người nghèo có thể được thiết kế phù hợp và sâu sát hơn với thực tế của người nghèo.

Bình Dương là một tỉnh có sự phát triển kinh tế - xã hội năng động của cả nước. Đặc biệt, trong công tác giảm nghèo, tỉnh Bình Dương đã đạt được những thành tựu đáng khen ngợi. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển từ năm 1997 đến nay, Bình Dương đã không ngừng cải thiện các chính sách sao cho phù hợp với tình hình xóa đói giảm nghèo tại địa bàn. Đến năm 2010, tỉnh Bình Dương đã không còn hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo Quốc gia. Tuy vậy, tỉnh Bình Dương xác định rằng, sự phát triển bền vững là sự hài hòa lợi ích của tất cả các cư dân trong địa phương, đặc biệt tập trung thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, cải thiện đời sống và nâng cao thu nhập cho những hộ có thu nhập thấp. Bên cạnh đó, bởi vì không còn nhận được hỗ trợ từ quỹ Xóa đói giảm nghèo quốc gia, Bình Dương cũng phải tự chủ tài chính cho những hoạt động giảm nghèo bền vững của mình. Do đó, nhu cầu tìm hiểu thực trạng người nghèo, sinh kế nghèo tại địa phương là hết sức cần thiết. Điều này, giúp Bình Dương có thêm thông tin, dữ liệu về đặc điểm của người nghèo với nhiều chiều kích, cũng như tìm hiểu được những phương thức phát triển sinh kế phù hợp cho người nghèo. Qua đó, tỉnh có thể điều chỉnh các chính sách sao cho phù hợp và có hiệu quả nhất trong công tác giảm nghèo bền vững ở địa phương.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp tiếp cận

Khái niệm sinh kế (livelihood) có một nội hàm phong phú về mặt định nghĩa và phương pháp tiếp cận khác nhau. Theo cách hiểu thông thường nhất “Sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống” (Carney, 1998; DFID, 1999). Nói cách khác, sinh kế là phương tiện để đảm bảo đời sống của con người, thường được xem xét ở quy mô hộ gia đình. Từ khái niệm trên, có thể thấy rằng ý nghĩa quan trọng của sinh kế là “các khả năng, các tài sản và các hoạt động” chứ không đơn thuần chỉ là mục đích “kiếm sống”. Đây cũng là nguyên nhân khiến việc đảm bảo tính lâu dài của phương thức kiếm sống mới là mục tiêu hướng đến của các kế hoạch cải thiện điều kiện kinh tế. Một sinh kế được coi là bền vững khi thể hiện được khả năng thích ứng và phục hồi trước tác động, hoặc có thể thúc đẩy được những nguồn lợi và tài sản ở cả hiện tại lẫn tương lai mà không làm xói mòn các nguồn lực của cộng đồng (Hanstad, 2004). Cục Phát triển Quốc tế Anh (DFID, 1999) đã phát triển khung lý thuyết về sinh kế và sinh kế bền vững, theo đó lý thuyết về sinh kế bền vững này cho rằng con người có năm loại “vốn” (capital) để có thể đảm bảo

cuộc sống và khả năng giảm nghèo của mình. Năm loại vốn đó là: vốn vật chất (physical capital), vốn tài chính (financial capital), vốn xã hội (social capital), vốn con người (human capital) và vốn tự nhiên (natural capital). Nhiều chính sách trong việc xác định và đảm bảo sinh kế cho người dân theo hướng bền vững cũng được nghiên cứu và phát triển dựa trên lý thuyết này. Ellis (2000) xem xét mối liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế, đặc điểm thể chế, chính sách và việc cải thiện sinh kế cho người nghèo. Theo đó, vốn tài chính, trình độ lao động, tính cộng đồng cũng như chính sách sinh kế mà người nghèo được thụ hưởng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo bền vững. Bài nghiên cứu tiếp cận Khung phân tích sinh kế bền vững của DFID (1999), là một khung phân tích đã được ứng dụng trên diện rộng trong các nghiên cứu và chương trình phát triển khác nhau cho khu vực Châu Á và Châu Phi. Tại Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu về sinh kế, sinh kế nghèo bền vững cũng đã áp dụng khung phân tích này (Bùi Văn Tuấn, 2015; Nguyễn Đăng Hiệp Phố, 2016). Nội dung chính của khung sinh kế có thể tóm tắt gồm: (1) Các yếu tố và thành tố hợp thành sinh kế, bao gồm: Các ưu tiên nhận biết được, chiến lược theo đuổi các ưu tiên, chính sách và thể chế liên quan, mức độ tiếp cận 5 loại vốn, bối cảnh văn hóa xã hội; (2) Mục tiêu và đối tượng trung tâm của phát triển là con người, tức tiếp cận vấn đề phát triển từ góc độ người nghèo; (3) Ảnh hưởng của chính sách, thể chế, quá trình sử dụng tài sản đều ảnh hưởng đến sinh kế.

Các nguồn lực sinh kế được xem xét ở cả trong hiện tại và khả năng, cơ hội thay đổi của nguồn lực đó ở tương lai. Hiện tại, khung phân tích sinh kế đã có sự chuyển hướng quan tâm hơn đến khía cạnh xã hội chứ không chỉ tập trung vào các chỉ tiêu kinh tế như trước (Sửu, 2010). Khung phân tích sinh kế bền vững có thể được coi là một tiếp cận toàn diện trong phân tích về sinh kế bền vững, đặc biệt trong công tác nghiên cứu về đói nghèo và người nghèo. Theo đó, sinh kế bền vững nhấn mạnh ở khía cạnh tính cộng đồng, nơi mà người nghèo không sống cô lập trong một khu vực hay cộng đồng. Việc phát triển sinh kế nghèo bền vững xem xét sinh kế ở các góc độ: khu vực, cấp độ và lĩnh vực. Nói cách khác, sinh kế bền vững được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với bối cảnh kinh tế vĩ mô, các đặc điểm vùng miền và đặc điểm của chính hộ dân tham gia.

Một trong những khái niệm then chốt của bài nghiên cứu này là nghèo đói. Đây là một phạm trù rất rộng và không chỉ được hiểu một cách đơn giản là sự túng thiếu về mặt vật chất. Nghèo được coi là tình trạng thiếu thốn về thu nhập, tài sản, cơ hội, hoặc cũng có thể hiểu đó là tình trạng dễ bị tổn thương trước những biến cố bất lợi, sự hạn chế trong việc bày tỏ nhu cầu hay tham gia vào quá trình ra quyết định trong cộng đồng...Do sự liên quan đến nhiều khía cạnh, nên rất khó có thể đưa ra một định nghĩa chung và đầy đủ về nghèo đói. Các tổ chức, cá nhân trong khi nghiên cứu về nghèo đói thường đưa ra định nghĩa và các tiêu chí xác định nghèo đói riêng tùy thuộc vào mục tiêu, góc độ quan sát, đánh giá. Nghèo đói, theo định nghĩa của Ngân Hàng Thế Giới (WB) thì “không chỉ đơn thuần là vấn đề túng thiếu vật chất mà còn liên quan đến rủi ro, tính dễ bị tổn thương, vấn đề xã hội và các cơ hội” (WB, 2011). Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) cho rằng, “Nghèo là tình trạng mất đi các tài sản và cơ hội thiết yếu mà mọi người dân đều có quyền được hưởng. Tất cả mọi người cần được tiếp cận với giáo dục và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Các hộ gia đình nghèo có quyền duy trì cuộc sống bằng việc hưởng lợi chính đáng từ chính công sức lao động của mình, đồng thời có sự bảo hộ từ môi trường bên ngoài” (ADB, 2014).

Từ góc độ nhân học, nghèo được xem như một hiện tượng nhiều mặt và được định nghĩa như một tình trạng trong đó cá nhân hay hộ gia đình thiếu các khả năng cần thiết và các quyền để thỏa

mãn các nhu cầu cơ bản của họ. Định nghĩa này nhấn mạnh vào khả năng hơn là vào các nhu cầu của cá nhân đó, nhấn mạnh quyền và quyền lợi mà một công dân có được trong xã hội.

Thông thường, để nhận dạng tình trạng nghèo đói, người ta thường căn cứ theo “ngưỡng nghèo”, đó là một yếu tố chính yếu để xác định thành phần nghèo của một quốc gia. Trong thực tế, mỗi quốc gia định nghĩa theo các tiêu chuẩn khác nhau và do đó nhiều nhà kinh tế cho rằng việc so sánh ngưỡng nghèo giữa các quốc gia, nhất là giữa quốc gia kỹ nghệ và quốc gia đang phát triển chỉ có một giá trị tương đối. Mặc dù vậy, do yêu cầu thực tế, để có một cơ sở căn bản đo lường nhằm xây dựng chính sách quốc gia và trao đổi kinh tế, các cơ quan kinh tế thế giới và Liên Hiệp Quốc thường định nghĩa nghèo đói theo hai tiêu chuẩn: tiêu chuẩn tiền tệ và tiêu chuẩn điều kiện sống.

Đặc biệt, có một sự khác biệt đáng kể giữa tình trạng nghèo đô thị và nông thôn nếu chỉ đo lường nghèo trên các tiêu chí thu nhập. Đo lường nghèo theo phương pháp đơn chiều thì sẽ dễ dẫn đến kết quả là sự đánh giá không phản ánh được thực tế vì coi tình trạng nghèo đô thị tương đương với tình trạng nghèo ở nông thôn. Trong khi, bối cảnh xã hội với những đặc trưng riêng giữa thành thị và nông thôn dẫn đến những thuận lợi và khó khăn rất khác nhau giữa hai đối tượng nghèo này.

Gần đây, các tổ chức quốc tế có uy tín về vấn đề phát triển kinh tế - xã hội như Ngân Hàng Thế Giới và Liên Hiệp Quốc đều đã mở rộng khái niệm nghèo. Tình trạng nghèo thể hiện sự thiếu thốn về vật chất, được đo lường chủ yếu theo tiêu chí về thu nhập hoặc tiêu dùng. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt về vật chất thường gắn liền với sự thiếu thốn về các yếu tố phúc lợi xã hội như giáo dục và y tế. Tiếp đến nguy cơ dễ bị tổn thương và dễ gặp rủi ro, tức là khả năng một hộ gia đình hay cá nhân bị rơi vào cảnh nghèo đói về thu nhập hoặc về sức khỏe. Cuối cùng là tình trạng không có tiếng nói và quyền lực của người nghèo. Theo đó, các đo lường về nghèo có thể được thông qua các tiêu chí thu nhập hoặc sự thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Năm 2010, nhà nghiên cứu Sabina Alkire đã lần đầu tiên công bố bộ Chỉ số nghèo đa chiều MPI (Multidimensional Poverty Index) tại Liên Hiệp Quốc, đo nghèo đa chiều dựa trên nền tảng lý luận phát triển con người. Hiện nay, tiêu chí đo nghèo được sử dụng rộng rãi toàn cầu được phân làm 3 loại tiêu chí: Tiêu chí thu nhập, tiêu chí phát triển con người, chỉ số nghèo đa chiều.

Ngân hàng Thế giới đưa ra ngưỡng đói nghèo năm 1993 là 1 đô la/ ngày để đánh giá mức độ đói nghèo của các nước. Một cá nhân hay một gia đình rơi vào tình trạng nghèo đói nếu có mức thu nhập hoặc tiêu dùng thấp hơn so với mức trung bình hay các tiêu chuẩn chung này. Theo đề xuất của WB và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) áp dụng đối với các nước đang phát triển: Chuẩn nghèo của thế giới năm 2015 là 1,9 USD/ người/ ngày cho chỉ tiêu những nhu cầu cơ bản của con người, tính theo sức mua tương đương thay cho đường chuẩn nghèo mà chúng ta thường nói là 1 USD/ người/ ngày, theo mức giá năm 1993. Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), đường nghèo đói là 1,35 USD/ người/ ngày. ADB đưa ra tiêu chuẩn mới dựa trên chuẩn nghèo trung bình của 16 nước đang phát triển khu vực châu Á trên 2005. Về tiêu chuẩn tiền tệ, cần lưu tâm khi đánh giá tình trạng nghèo đói, đó là phần lớn số người nghèo đã thoát nghèo vẫn còn có mức thu nhập rất thấp so với tiêu chuẩn của các nền kinh tế có thu nhập ở mức trung bình.

“Chỉ số phát triển con người” (Human Development Index - HDI) phản ánh tình trạng con người không được đáp ứng một số phúc lợi xã hội cũng như một số nhu cầu cơ bản của cuộc sống, đó là các chỉ số so sánh, định lượng về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ, GDP và một số nhân tố khác của các quốc gia trên thế giới. Sử dụng bộ dữ liệu về HDI của các quốc gia theo “Báo cáo

HDI” của Liên Hiệp Quốc (UNDP, 2018), trong bản báo cáo này đưa ra một số phân tích tổng hợp về mức độ nghèo đa chiều của 6 châu lục lớn (châu Á, châu Phi, châu Âu, châu Đại Dương, Bắc Mỹ và Nam Mỹ) vào các năm 1998, 1999 và 2000.

Khi xem đói nghèo trên phương diện đa chiều, các khía cạnh thu nhập, phúc lợi, rủi ro, quyền lực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, để giải quyết vấn đề đói nghèo cần có một hệ thống các chính sách hoàn chỉnh và đồng bộ. Cùng đề cập đến khái niệm “nghèo đa chiều”, tiêu chuẩn do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) thiết lập cho khu vực đô thị có sự mở rộng hơn khi áp dụng các tiêu chuẩn vào trong bối cảnh đô thị. Các tiêu chuẩn này bao gồm: phân phối thu nhập đô thị; nghèo về điều kiện nhà ở chính thức; tiếp cận dịch vụ nước sạch và vệ sinh đô thị; nghèo tiếp cận việc làm và cơ hội sinh kế; nghèo xã hội trong tiếp cận giáo dục và dịch vụ y tế; ứng phó với biến đổi khí hậu và thảm họa (Bank, 2014).

Bài nghiên cứu tiếp cận vấn đề đói nghèo dựa trên phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều theo ban hành của chính phủ (Thủ tướng Chính phủ, 2015b) với 2 tiêu chí chính (1) Các tiêu chí về thu nhập, bao gồm: chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập, chuẩn nghèo về thu nhập, chuẩn mức sống trung bình về thu nhập; (2) Mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Bên cạnh đó, với mục tiêu nghiên cứu về sinh kế cho người nghèo ở Bình Dương, bài nghiên cứu sử dụng khung phân tích sinh kế nghèo bền vững của DFID (1999) với việc tiếp cận sinh kế nghèo theo đó tiếp cận vấn đề phát triển từ góc độ người nghèo. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng thực hiện các mô tả và thống kê về tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa ở Bình Dương, khảo sát định tính và phỏng vấn sâu các hộ nghèo nhằm tìm hiểu đặc điểm, nhu cầu của người nghèo và nguyên nhân của việc đói nghèo của họ. Cùng với đó, bài nghiên cứu cũng trình bày một số mô hình sinh kế điển hình ở trong và ngoài nước nhằm giúp tỉnh Bình Dương có thêm nhiều hiểu biết về công tác giảm nghèo và phát triển sinh kế bền vững. Thông qua những phân tích và thông tin được trình bày, bài nghiên cứu sẽ đưa ra một số thảo luận và đề xuất cho tỉnh Bình Dương về các phương pháp tiếp cận, hỗ trợ người nghèo và nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trên địa bàn cũng như các đề xuất chính sách mà tỉnh có thể áp dụng.

3. Những lỗi tiếp cận lý thuyết nghiên cứu về sinh kế và nghèo đa chiều

3.1. Lý thuyết năng lực của Amartya Sen

Để đạt được trạng thái tự do mà Amartya Sen mừng tượng, con người cần được đáp ứng những điều kiện nhất định, có thể hình dung qua ba khái niệm lý thuyết cơ bản là “trạng thái hoạt động hiệu quả” (functionings), “năng lực” (capability), và “chủ thể” (agency). Trong đó, **trạng thái hoạt động hiệu quả (Functionings)** là những hành vi và trạng thái có giá trị tạo nên sự hạnh phúc (well-being) cho con người như sức khỏe, an toàn, công việc tốt. **Năng lực (Capabilities)** ám chỉ khả năng kết hợp các thành phần khác nhau để đạt được mục đích đã định. Nói cách khác, năng lực đề cập tới khả năng của một con người để theo đuổi các mục tiêu có giá trị đối với họ. **Chủ thể (Agency)** là một người nào đó hành động và tạo ra sự thay đổi. Theo quan điểm này, con người được coi là có tính chủ động, sáng tạo và có thể hành động theo khát vọng của mình, họ được tham gia, được trao quyền và dân chủ.

Theo quan điểm của Amartya, con người cần được cung cấp những cơ hội để xây dựng “năng lực” của bản thân nhằm hướng đến “những trạng thái hoạt động hiệu quả” hay trạng thái của sự tự

do phát triển. Để đạt được mục đích này, Báo cáo Phát triển Con người (Human Development Report) năm 2004, nhấn mạnh “trước tiên là cho phép con người hướng đến cuộc sống mà họ mong muốn và cung cấp cho họ công cụ lẫn cơ hội để thực hiện các lựa chọn đó” (Brown, 2004). Nói cách khác, điều kiện để đạt được trạng thái tự do của phát triển, hai yếu tố cơ bản cần đảm bảo là cơ hội lựa chọn và năng lực của con người.

Lối tiếp cận “trạng thái hoạt động hiệu quả” đưa đến cách hiểu đa dạng hơn về sự thịnh vượng, cụ thể trong nghiên cứu này là vấn đề về sinh kế của người nghèo. Theo đó, Amartya Sen cho rằng “*có những lý do xác đáng để coi nghèo khổ là sự bị tước đoạt các năng lực cơ bản, chứ không chỉ là thu nhập thấp*”, và việc bị tước đoạt những năng lực cơ bản đó có thể được thể hiện qua “*sự chết yểu, thiếu dinh dưỡng nghiêm trọng (đặc biệt đối với trẻ em), sự hoành hành của bệnh tật dai dẳng, nạn mù chữ phổ biến và những yếu kém khác*”. Từ đó, muốn cải thiện tình trạng đói nghèo, theo ông, không chỉ là tìm cách tăng thu nhập mà còn cần phải mở rộng phạm vi lựa chọn để người dân có thể phát triển năng lực của họ. Từ các nghiên cứu của Amartya Sen, người ta đặt ra vấn đề rằng “*thu nhập không phải là tiêu chí duy nhất đo lường sự nghèo đói*” mà để đánh giá, chúng ta còn cần “*phải tự vấn về vấn đề phân phối và cường độ nghèo*” cũng như về “*chất lượng cuộc sống*” (Nguyễn Trung Thành, 2016).

3.2. Lý thuyết về định chế và chủ thể

Khi đặt trong bối cảnh xã hội cụ thể, “trạng thái hoạt động hiệu quả” – “năng lực” – “chủ thể” chịu sự chi phối nhất định của các định chế xã hội (*social institution*) trong mối quan hệ với chủ thể (*agency*). Dưới góc nhìn xã hội học, một định chế xã hội, cũng còn được gọi là thiết chế xã hội, là một hệ thống các mối quan hệ xã hội đã được xác lập ổn định trong xã hội. Được định hình theo thời gian trong các mối quan hệ xã hội, định chế xã hội được hình thành khi mà một số ứng xử nào đó của con người được lặp đi lặp lại, rồi dần dần biến thành tập quán, và cuối cùng trở thành một tập hợp các *vai trò* và các *chuẩn mực* mà mọi người đều mặc nhiên thừa nhận và tuân thủ. Trong số những chuẩn mực này, cũng có những cái được thể chế hóa thành những quy tắc pháp lý.

Định chế là một sản phẩm của đời sống xã hội. Mỗi định chế đáp ứng những nhu cầu nhất định của xã hội. Người ta thường phân biệt bốn loại định chế xã hội như sau: các định chế chính trị (liên quan tới việc phân bổ và sử dụng quyền lực trong xã hội), các định chế kinh tế (liên quan tới các quá trình sản xuất và phân phối của cải và dịch vụ), các định chế thân tộc (như hôn nhân, gia đình), và các định chế văn hóa (như giáo dục, tôn giáo, phong tục, văn chương, nghệ thuật, truyền thông đại chúng).

Nếu định chế là sản phẩm của xã hội, thì ngược lại, cũng có thể nói rằng mức độ phát triển của một xã hội hay của một nền kinh tế phụ thuộc phần lớn vào tính chất cũng như sự vận hành của các định chế. Trong đề tài nghiên cứu này, chúng tôi chú trọng vào việc xem xét mối quan hệ giữa định chế chính trị mà biểu hiện cụ thể của định chế này là hệ thống chính sách và những tác nhân thực thi chính sách từ góc độ phát triển kinh tế, xã hội đến góc độ chính sách đảm bảo an sinh xã hội, công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Trong khi đó, khái niệm về chủ thể hay còn được các nhà nhân học và xã hội học sử dụng dưới thuật ngữ “agency”. Khái niệm agency thường được sử dụng trong các cuộc thảo luận để nói về mối quan hệ hai phía giữa cá nhân và cấu trúc xã hội. Bên cạnh đó, nó cũng liên quan đến nhận thức của cá nhân, khả năng của cá nhân trong việc cấu tạo và tái – cấu tạo bản thân

mình, và mở rộng tính chất tự do của cá nhân để thoát khỏi sự tất định luận từ bên ngoài. Trong các cuộc tranh luận về khái niệm chủ thể, các nhà nghiên cứu phương Tây thường được chia thành hai nhóm.

Nhóm thứ nhất là các nhà nghiên cứu ủng hộ cho việc diễn giải hành động của con người xuất phát từ năng lực của chủ thể trong hành động và chọn lựa của họ. Max Weber cho rằng: *“các ngành khoa học xã hội nên trở thành một ngành nghiên cứu mang tính thông diễn về các ý nghĩa đằng sau hành động và những sự chọn lựa của con người”* (Rapport và Overing, 2000). Do vậy, mục tiêu ưu tiên của các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng “cá nhân luận” thường tìm kiếm mạng lưới những ý nghĩa được dệt nên từ những hành động nội tại của chủ thể con người thông qua những khái niệm như: sự nhận thức, sự phản tư, ý hướng, mục đích và ý nghĩa (Weber, 1904) hay xung lực, định nghĩa về hoàn cảnh và sự hoàn thành (Mead, 1934).

Nhóm thứ hai là những nhà nghiên cứu cho rằng vai trò của cấu trúc xã hội là mục tiêu quan trọng trong các nghiên cứu về chủ thể. Theo đó, những chuẩn mực xã hội (social norms) hướng dẫn sự chọn lựa và hành động của con người. Vì vậy, điều mà các nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này quan tâm là làm thế nào mà cấu trúc chuẩn mực được cấu tạo nên chúng quyết định đến hành vi của con người như thế nào. Nhà xã hội học Pháp (Durkheim, 1895) cho rằng chủ thể chỉ hiện hữu trong một sự kiện mang tính xã hội (social fact) của nhận thức tập thể. Quá trình xã hội hóa (socialization) là một phương thức mà cá nhân “nội tâm hóa” (internalization) các chuẩn mực xã hội vào trong nhận thức và hành động của họ.

Những công trình nghiên cứu của Weber và Durkheim đã mở đường cho những cuộc tranh luận sôi nổi giữa hai trường phái nghiên cứu có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến nền học thuật phương Tây trong suốt những năm đầu của thế kỷ XX. Có thể kể đến các tác phẩm nổi tiếng của các tác giả khác nhau như: Parson (1977) nói về lý thuyết về hành động xã hội và những biến số mẫu, Peter Berger và Luckmann (1966) nói về lý thuyết kiến tạo xã hội về thực tại, Bourdieu (1977) thảo luận về lý thuyết cấu trúc và đặc biệt là bàn luận về lý thuyết về thực tiễn và *habitus*. Các nhà lý thuyết trên đã nỗ lực truy tìm các cách diễn giải khác nhau về chủ thể của hành động con người, và tìm kiếm những giải pháp để vượt qua những hạn chế trong việc nhìn nhận chủ thể dưới lăng kính đối lập cá nhân luận và cấu trúc xã hội.

Góc nhìn dung hòa của Bourdieu (1977) được áp dụng cho nghiên cứu sinh kế người nghèo Bình Dương mà chúng tôi đang thực hiện. Ông chủ trương dung hòa hai thái cực chủ thể và cấu trúc xã hội. Ông cho rằng việc thoát khỏi cách lý giải dựa trên những khuôn mẫu máy móc của chủ nghĩa tất định luận trong văn hóa – xã hội không có nghĩa là từ chối tính khách quan của những điều kiện và ý nghĩa tiên quyết trong hành động. Theo Bourdieu, quá trình xã hội hóa và những bài học đầu đời đã cắm rễ sâu vào trong nhận thức của con người. Do đó, văn hóa đã mã hóa vào trong cơ thể con người và cơ thể trở thành một dụng cụ để ghi nhớ và biểu lộ những mã văn hóa (chẳng hạn như: giới và trang phục; phép tắc và chuẩn mực, kiểm soát và thống trị). Những cấu trúc xã hội khách quan sản xuất ra cái mà Bourdieu gọi là “*habitus*” như là một hệ thống bền vững, những sự sắp xếp có thể chuyển hoá mà chức năng của nó như là một cấu trúc cơ bản có khả năng sinh sản, sự thống nhất đối tượng khách quan và những thực tiễn xã hội. Bằng cách phân tích sâu về cái *habitus* của con người, ông chủ trương sự vượt qua chủ nghĩa nhị nguyên truyền thống trong việc phân chia con người thành cá nhân và cấu trúc xã hội.

3.3. Tiếp cận “vốn” của lý thuyết về kinh tế chính trị

Sau khi khái niệm “chủ thể” (agency) đã được bàn đến ở phần trên theo quan điểm văn hóa của Pierre Bourdieu, ở phần này, lý thuyết về kinh tế chính trị tiếp tục cung cấp một cái nhìn về “năng lực”, khái niệm có sự liên hệ nhất định đến “tư liệu sản xuất” hay “vốn” nếu coi hoạt động sinh kế như là một quá trình sản xuất.

Theo trường phái kinh tế chính trị cổ điển (Marx, 1977), với người lao động thì tư liệu sản xuất được xem là một loại vốn (có thể hiểu là vốn vật chất) quan trọng để tạo nên của cải, tức tạo nên giá trị thặng dư mới sau một chu trình sản xuất. Tuy nhiên, nếu thành quả của lao động, tức giá trị thặng dư này không thuộc về người trực tiếp tham gia sản xuất mà thuộc về người làm chủ các tư liệu sản xuất thì theo thời gian sẽ dần tạo nên sự tích lũy tư bản vào một số người nhất định. Kết quả của quá trình sẽ tạo nên sự chênh lệch của cải, dẫn đến bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

Ở một khía cạnh khác, sự bần cùng hóa trong xã hội có mối liên hệ trực tiếp với sự phân hóa về giai cấp trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Marx lý luận rằng dưới chế độ của chủ nghĩa tư bản, lao động là một món hàng hay nói cách khác con người đã bị hàng hóa hóa trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Từ đây dẫn đến sự tha hóa (alienation) khỏi mọi thứ tầng lớp lao động, từ hành động sản xuất, đến các sản phẩm, v.v... Sự tha hóa này thể hiện qua sự sùng bái hàng hóa diễn ra trong toàn xã hội.

Tuy nhiên, các nhà tân Marxist đã nhận thấy sự bần cùng hóa xã hội không chỉ thể hiện trong vấn đề giai cấp mà còn liên quan đến các yếu tố khác như: địa vị, văn hóa, tôn giáo, giáo dục v.v... Ở đây, có thể thấy sự mở rộng của khái niệm “vốn” hay “tư liệu sản xuất” bao gồm cả những loại vốn phi vật chất như văn hóa, giáo dục. Vấn đề phát sinh là nếu trước đây, sự bất bình đẳng được nhìn nhận thông qua thu nhập và giai cấp thì nay đồng thời với sự mở rộng của khái niệm vốn, sự bất bình đẳng cũng mở rộng ra trên nhiều khía cạnh khác nhau của xã hội.

3.4. “Vốn” trong tiếp cận sinh kế và sinh kế bền vững

Như đã đề cập ở phần khái niệm, tiếp cận sinh kế bền vững cho rằng con người có năm loại “vốn” để có thể đảm bảo cuộc sống và khả năng giảm nghèo của mình (DFID, 1999). Năm loại vốn này có thể được coi như là các tiêu chuẩn đo lường cuộc sống của con người được khái quát hóa vào khung phân tích sinh kế, bao gồm toàn bộ năng lực vật chất và phi vật chất mà con người có thể sử dụng để duy trì hay phát triển sinh kế của họ. Nguồn vốn hay tài sản sinh kế được chia làm 5 loại vốn cơ chính: vốn nhân lực, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn xã hội và vốn tự nhiên.

Vốn nhân lực (Human capital): Vốn nhân lực là khả năng, kỹ năng, kiến thức làm việc và sức khỏe để giúp con người theo đuổi những chiến lược sinh kế khác nhau nhằm đạt được kết quả sinh kế hay mục tiêu sinh kế của họ. Với mỗi hộ gia đình vốn nhân lực biểu hiện ở trên khía cạnh lượng và chất về lực lượng lao động ở trong gia đình đó. Vốn nhân lực là điều kiện cần để có thể sử dụng và phát huy hiệu quả bốn loại vốn khác.

Vốn tài chính (Financial capital): Vốn tài chính là các nguồn tài chính mà người ta sử dụng nhằm đạt được các mục tiêu trong sinh kế. Các nguồn đó bao gồm nguồn dự trữ hiện tại, dòng tiền theo định kỳ và khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng từ bên ngoài như từ người thân hay từ các tổ chức tín dụng khác nhau.

Vốn tự nhiên (Natural capital): Vốn tự nhiên là các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước... mà con người có được hay có thể tiếp cận được nhằm phục vụ cho các hoạt động và mục

tiêu sinh kế của họ. Nguồn vốn tự nhiên thể hiện khả năng sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên để tạo ra thu nhập phục vụ cho các mục tiêu sinh kế của họ. Đây có thể là khả năng ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến chất lượng cuộc sống của con người từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Vốn vật chất (Physical capital): Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hóa vật chất nhằm hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động sinh kế. Nguồn vốn vật chất thể hiện ở cả cấp cơ sở cộng đồng hay cấp hộ gia đình. Trên góc độ cộng đồng, đó chính là cơ sở hạ tầng nhằm hỗ trợ cho sinh kế của cộng đồng hay cá nhân gồm hệ thống điện, đường, trường trạm, hệ thống cấp nước và vệ sinh môi trường, hệ thống tưới tiêu và hệ thống chợ. Đây là phần vốn vật chất hỗ trợ cho hoạt động sinh kế phát huy hiệu quả. Ở góc độ hộ gia đình, vốn vật chất là trang thiết bị sản xuất như máy móc, dụng cụ sản xuất, nhà xưởng hay các tài sản nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày như nhà cửa và thiết bị sinh hoạt gia đình.

Vốn xã hội (Social capital): Vốn xã hội là một loại tài sản sinh kế. Nó nằm trong các mối quan hệ xã hội (hoặc các nguồn lực xã hội) chính thể và phi chính thể mà qua đó người dân có thể tạo ra cơ hội và thu được lợi ích trong quá trình thực thi sinh kế.

Bên cạnh năm loại vốn hỗ trợ cho con người trong việc đảm bảo sinh kế thì vai trò của các chính sách, thể chế cũng có những tác động nhất định đến sinh kế của người dân. Việc áp dụng khung lý thuyết về sinh kế bền vững dựa trên các loại vốn sẽ giúp cho đề tài có thể nhận diện các nguồn lực mà người nghèo ở Bình Dương đang sở hữu. Những nguồn lực mà người dân có thể tự lực và những nguồn lực cần sự hỗ trợ thêm từ phía nhà nước cũng như các tổ chức xã hội khác.

3.5. Quan điểm tiếp cận nghèo đa chiều

Từ góc độ năm loại vốn của con người, có thể thấy, để đánh giá đúng cần một góc độ tiếp cận đa chiều hơn về tình trạng nghèo khi đặt hai khái niệm “nghèo đa chiều” và “năng lực” (trong mối quan hệ “trạng thái hoạt động hiệu quả” – “năng lực” – “chủ thể”) lại với nhau. Khái niệm nghèo đa chiều được định nghĩa là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống, thể hiện rõ một sự thiếu thốn về mặt năng lực (Alkire & Foster, 2011). Với cách định nghĩa như trên, nghèo tức là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội, chẳng hạn như: giáo dục, y tế, kinh tế, chính trị v.v... Hay nói một cách đơn giản nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt, hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và các công trình vệ sinh. Bên cạnh việc định nghĩa là khái niệm nghèo đa chiều, các tiêu chí nghèo đa chiều cũng được thiết lập để làm căn cứ đánh giá hiện trạng nghèo đói.

Hiện nay, chỉ số đo lường nghèo đa chiều phổ biến nhất trên thế giới là bộ chỉ số MPI bao gồm ba chiều thiếu hụt là: giáo dục, y tế và mức sống kèm theo là 9 chỉ tiêu đo lường cho những chiều bị thiếu hụt, gồm có: (1) Hộ phải bán tài sản, vay nợ để trả phí chăm sóc y tế hoặc ngưng chữa trị; (2) Thành viên hộ chưa hoàn thành bậc tiểu học; (3) Trẻ em trong độ tuổi đi học không đến trường; (4) Sử dụng điện thấp sáng; (5) Tiếp cận nước sạch; (6) Tiếp cận vệ sinh; (7) Tiếp cận nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn; (8) Có nhà ở cố định; (9) Sở hữu tài sản lâu bền. Ở Việt Nam, trong nghiên cứu *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh* (2010), UNDP đã đưa ra chỉ số đánh giá

MPI với 8 chiều nghèo đói, bao gồm: thu nhập, giáo dục, y tế, tiếp cận hệ thống an sinh xã hội, chất lượng và diện tích nhà ở, dịch vụ nhà ở, tham gia các hoạt động cộng đồng và an toàn xã hội. Ngoài những công trình đánh giá của UNDP, các tổ chức ActionAid và Oxfarm cũng đã đưa ra các tiêu chí để đo lường nghèo đa chiều, bao gồm: chi phí, việc làm, hòa nhập xã hội, tiếp cận dịch vụ công và môi trường sống.

Tóm lại, tổng quan hóa lý thuyết được áp dụng vào hướng nghiên cứu sinh kế người nghèo là tiếp cận theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều. Các tiêu chí đánh giá dựa trên tiếp cận lý thuyết về năm loại vốn cơ bản để xác định năng lực của chủ thể. Các phân tích đặt chủ thể trong bối cảnh văn hóa cụ thể và trong mối quan hệ với các định chế xã hội với giả thuyết là chủ thể luôn có gắng hướng tới trạng thái hoạt động hiệu quả nhất. Nền tảng của tất cả những giả thuyết này là quan điểm về phát triển con người với mục tiêu cuối cùng là đạt được trạng thái tự do.

4. Thảo luận và kết luận

Cải thiện điều kiện sinh kế cho người nghèo nằm trong bối cảnh lớn hơn của các kế hoạch phát triển bền vững. Bởi với mục tiêu được nêu trong bài viết này là chú trọng vào việc tìm hiểu mối quan hệ giữa chính sách phát triển, hỗ trợ, xóa đói giảm nghèo của chính quyền với năng lực chủ thể của người nghèo trong việc thoát nghèo mang tính bền vững.

Tăng trưởng và phát triển bền vững là những mục tiêu nhiều quốc gia trên thế giới đang hướng đến. Rudiger Korff và Heiko Schrader (2004) cho rằng quan điểm về phát triển ở các quốc gia với bối cảnh khác nhau có sự khác biệt. Trong khi các nước đã phát triển nhìn nhận vấn đề phát triển ở một khía cạnh rộng hơn, “bền vững” hơn, các nước đang phát triển như Việt Nam mục tiêu tăng trưởng vẫn là một trong những mục tiêu hàng đầu. Tuy vậy, nhằm định hướng cho sự phát triển trong tương lai, mục tiêu phát triển bền vững đang được tích hợp với quá trình phát triển nhằm hướng đến sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội cũng như quan tâm nhiều hơn đối với các nhóm dễ bị tổn thương, những người mà chịu áp lực tiêu cực từ sự thay đổi trong nền kinh tế- xã hội.

Quan điểm về phát triển bền vững thông thường đặt mục tiêu đảm bảo sự cân bằng của các chiều kích. Theo UN (1987), “Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”. Về nguyên tắc, phát triển bền vững cần phải đảm bảo sự hài hòa của môi trường, kinh tế và xã hội như cách hiểu phổ biến hoặc bốn yếu tố theo những tiếp cận mới hơn – kinh tế, sinh thái, văn hóa, chính trị. Các khía cạnh của “sự bền vững” khi được xem xét trong quan điểm của Amartya Sen thì có một sự tương đồng nhất định. Tuy nhiên, Amartya Sen nhấn mạnh nhiều hơn ở khía cạnh con người trong quá trình tạo dựng nên “sự phát triển bền vững” thông qua diễn giải khái niệm “sự phát triển con người” (human development) thay vì chỉ hài lòng với các chỉ tiêu. Với quan điểm cho rằng, tự do nên được coi là đích đến cũng như là phương tiện của phát triển, việc triển khai các mục tiêu phát triển trong thực tế cần hướng đến sự đảm bảo tự do cho các thành viên tham gia (Sen S. A., 1997). Sự tự do mà Amartya Sen nhấn mạnh chính là khả năng mở rộng các lựa chọn để hướng đến một cuộc sống bền lâu và lành mạnh hay chính là quá trình nâng cao phẩm giá của con người (Fortman, 2004).

Bài báo này là sản phẩm khoa học của đề tài "Sinh kế dân nghèo và công cuộc giảm nghèo tại tỉnh Bình Dương". Quyết định số 2134/QĐ-UBND, ngày 9/8/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Alkire, S., & Foster, J. (2011). Understandings and misunderstandings of multidimensional poverty measurement. *The Journal of Economic Inequality*, 9(2), 289-314.
- [2]. Bank, A. D. (2014). Urban poverty in Asia. Mandaluyong City, Philippines: Asian Development Bank.
- [3]. Berger, P. L., & Luckmann, T. (1966). The social construction of reality. New York: Anchor.
- [4]. Bourdieu, P., & Nice, R. (1977). Outline of a Theory of Practice (Vol. 16). *Cambridge: Cambridge university press*.
- [5]. Brown, M. M. (2004). Human Development Report. UNDP.
- [6]. Bùi Văn Tuấn (2015). Thực trạng và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven đô Hà Nội trong quá trình đô thị hóa. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 31(5), 96-108.
- [7]. Carney, D. (1998). Sustainable rural livelihoods: What contribution can we make?. *Department for International Development*.
- [8]. DFID. (1999). Sustainable guidance sheet. London: Department for International Development.
- [9]. Durkheim, E. (1895). The rules of the sociological method, trans. Sarah A. Solovay and John H. Mueller, ed. George EG Catlin.
- [10]. Ellis, F. (2000). Rural livelihoods and diversity in developing countries. Oxford University Press.
- [11]. Fortman, B. d. (2004). In search of a new paradigm. In A. V. Oscar Salemink, *The Development of Religion/ The Religion of Development* (pp. 19-28). Eburon Delft.
- [12]. Hanstad, T., Nielsen, R., & Brown, J. (2004). Land and livelihoods. Making land rights real for India's rural poor.
- [13]. Marx, K. (1977). Capital: A critique of political economy (B. Fowkes, Trans.). New York: Vintage.
- [14]. Mead, G. H. (1934). Mind, self and society (Vol. 111). Chicago: University of Chicago Press.
- [15]. Ngân hàng Thế giới (WB) (2011). Đánh giá đô thị hóa ở Việt Nam - Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật. World bank.
- [16]. Nguyễn Đăng Hiệp Phô (2016). Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở vườn Quốc Gia Cát Tiên. *Tạp chí Khoa học Khoa học Đồng Nai*, số 2.
- [17]. Parsons, T. (1977). The evolution of societies. Prentice Hall.
- [18]. Rapport, N., & Overing, J. (2000). Narrative. Rapport, Nigel; Overing, Joanna. Social and cultural anthropology: key concepts. *London: Routledge*, 283-290.
- [19]. Rudiger Korff, Heiko Schader. (2004). Does the end of development revitalise history? In A. V. Oscar Salemink, *The Development of Religion/The Religion of Development* (pp. 9-17). Eburon Delft.
- [20]. Sen, S. A. (1997). Concepts of Human Development and Poverty: A Multidimensional Perspective. *Human Development Paper*, 1-19.
- [21]. Thủ tướng Chính phủ (2015a). Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020. Quyết định số 59/QĐ-TTg, ngày 19 tháng 11 năm 2015.
- [22]. Thủ tướng Chính phủ (2015b). Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Phê duyệt đề án tổng thể, Quyết định số 1614/QĐ-TTg, ngày 15 tháng 09 năm 2015.
- [23]. Weber, M. (1904). The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism. 1976 ed. Allen&Unwin, London, UK.